

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/DS- ST

Ngày: 31 – 3 – 2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP TỈNH ĐẮK NÔNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Anh

Các hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Huệ và bà Lê Thị Nguyệt

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Chiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 283/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2025/QĐST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Đức L, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông – Có mặt

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1971 và bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1975; cùng địa chỉ: Thôn I, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông (Ông Q có đơn xin xét xử vắng mặt; bà H vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q, bà H: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước theo Hợp đồng ủy quyền ngày 13/3/2025 – Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị G, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người làm chứng:* Ông Trịnh Khắc Đ, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông – Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/10/2024, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Lê Đức L trình bày:

Ông L có quen biết với ông Phạm Văn Q và bà Trần Thị Thu H vào năm 2023. Ngày 26/9/2023, ông L có cho ông Q, bà H vay số tiền là 1.750.000.000 đồng, có thành lập Giấy vay tiền. Khoản vay này ông Q và bà H đã thanh toán xong.

Ngày 09/5/2024, ông Lê Đức L tiếp tục cho vợ chồng ông Phạm Văn Q và bà Trần Thị Thu H vay số tiền là 2.670.000.000 đồng; việc vay mượn có viết thành Giấy mượn tiền, toàn bộ nội dung giấy mượn tiền đều do bà H viết, tại chỗ “Người viết” có ông Q và bà H cùng ký tên xác nhận; ông L giao cho vợ chồng ông Q và bà H số tiền 2.670.000.000 đồng bằng tiền mặt tại nhà của ông L cùng ngày 09/5/2024; thời hạn trả là vào ngày 30/5/2024; khi vay mượn các bên đều tỉnh táo minh mẫn, cả hai bên đều đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc vay mượn trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Số tiền 2.670.000.000 đồng ông L cho ông Q, bà H vay vào ngày 09/5/2024 là tài sản riêng của ông L, không liên quan đến tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đối với bà Lê Thị G, bà G không biết về việc vay mượn giữa ông L và ông Q, bà H.

Mặc dù đã đến thời hạn trả nợ, ông L đã liên hệ nhiều lần nhưng ông Q và bà H vẫn chưa thanh toán cho ông L số tiền 2.670.000.000 đồng. Nay ông L yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn Q và bà Trần Thị Thu H phải trả lại cho ông số tiền gốc là 2.670.000.000 đồng và lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Bị đơn ông Phạm Văn Q, bà Trần Thị Thu H và người đại diện theo ủy quyền của ông Q, bà H trình bày:

Ông Q và bà H thông qua ông Trịnh Khắc Đ (Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông) để liên hệ vay tiền của ông Lê Đức L. Vào ngày 26/9/2023, ông Q và bà H có vay của ông L số tiền là 1.750.000.000 đồng, đồng thời vợ chồng ông có thể chấp cho ông L 03 Giấy CNQSDĐ để bảo đảm cho khoản vay. Tuy nhiên vợ chồng ông vẫn chưa thanh toán được cho ông L khoản vay 1.750.000.000 đồng. Hiện ông Q và bà H không còn giữ được chứng cứ về việc vay mượn của ngày 26/9/2023.

Đến ngày 09/5/2024 ông L có liên hệ vợ chồng ông bà đến nhà ông L để làm việc, tính lại số tiền đối với khoản vay 1.750.000.000 đồng, sau khi tính toán cả gốc và lãi thì ông L tính ra số tiền là 2.670.000.000 đồng này, nghĩa là số tiền 2.670.000.000 đồng trên đã bao gồm 1.750.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi (2.500 đồng/1 triệu/1 ngày). Tức là ngày 09/5/2024 số tiền chốt nợ là 2.670.000.000 đồng. Giấy mượn tiền ngày 09/5/2024 là do bà H viết theo nội

dung mà ông L đã soạn sẵn, phần “Người viết” của “Giấy mượn tiền” là chữ ký xác nhận của ông Q và bà H.

Ngày 09/5/2024 vì chưa lo được tiền trả nợ và với áp lực từ ông L và từ ông L qua người trung gian là ông Trịnh Khắc Đ nên ông Q, bà H phải miễn cưỡng viết giấy nhận nợ 2.760.000.000 đồng theo nội dung mà ông L đã soạn sẵn. Thực tế, ông Q, bà H chỉ vay của ông L một lần duy nhất vào ngày 26/9/2023 với số tiền là 1.750.000.000 đồng chứ không phải hai lần vay. Tại cả hai buổi làm việc trên, đều có ông Trịnh Khắc Đ là người làm chứng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, ông Q và bà H có ý kiến như sau: Ông Q và bà H chỉ đồng ý trả cho ông L số tiền gốc là 1.750.000.000 và lãi phát sinh từ số tiền gốc 1.750.000.000 đồng theo quy định pháp luật. Về thời hạn trả là sau khi bà H và ông Q chuyển nhượng được quyền sử dụng đất thì sẽ trả cho ông L hoặc sang nhượng cho ông L các thửa đất mà ông Q, bà H đã từng đặt vấn đề, thỏa thuận với ông L trước đây (không phải 03 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho ông L).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G trình bày:

Số tiền 2.670.000.000 đồng ông L cho ông Q và bà H vay vào ngày 09/5/2024 là tài sản riêng của ông L, bà G không biết và không liên quan. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người làm chứng ông Trịnh Khắc Đ trình bày:

Ông Đ có giới thiệu cho ông Q và bà H đến để vay tiền của ông L. Ông Đ chỉ chứng kiến việc ông L cho ông Q, bà H vay số tiền 1.750.000.000 đồng vào ngày 26/9/2023, còn việc ông Q, bà H đã thanh toán số tiền này cho ông L chưa thì ông Đ không biết. Còn ngày 09/5/2024 ông Đ không chứng kiến việc vay mượn giữa ông L và ông Q, bà H.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông Q, bà H; Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chỉ chấp nhận số tiền gốc là 1.750.000.000 và lãi phát sinh theo quy định pháp luật và yêu cầu ông L phải trả 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Q, bà H đã giao cho ông L.

Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án theo Điều 27, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; đúng tư cách tham gia tố tụng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức L đối với ông Phạm Văn Q, bà Trần Thị Thu H .

Buộc ông Phạm Văn Q, bà Trần Thị Thu H phải trả cho ông Lê Đức L số tiền gốc là 2.670.000.000 đồng, lãi trên nợ gốc chậm trả là 10%/năm tính từ ngày 31/5/2024 đến thời điểm xét xử, tổng cộng là 2.892.500.000 đồng, trong đó nợ gốc là 2.670.000.000 đồng, lãi suất là 225.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Ông Phạm Văn Q và bà Trần Thị Thu H là bị đơn có địa chỉ tại: Thôn I, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông Lê Đức L yêu cầu ông Phạm Văn Q và bà Trần Thị Thu H trả số tiền 2.670.000.000 đồng và lãi theo quy định pháp luật, đây là quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức L yêu cầu ông Phạm Văn Q và bà Trần Thị Thu H phải trả số tiền 2.670.000.000 đồng và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là 10%/năm từ ngày 31/5/2024 đến thời điểm xét xử , Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1]. Về nợ gốc:

Ngày 09/5/2024 ông Lê Đức L cho vợ chồng ông Phạm Văn Q, bà Trần Thị Thu H vay số tiền 2.670.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả là ngày 30/5/2024. Ông Q, bà H thừa nhận chữ ký, chữ viết trong Giấy mượn tiền ngày 09/5/2024 là của ông bà.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”.

Ông Q và bà H cho rằng việc ông bà ký Giấy mượn tiền ngày 09/5/2024 đối với số tiền 2.670.000.000 đồng là do ngày 26/9/2023 ông bà có vay của ông L số tiền là 1.750.000.000 đồng nhưng vẫn chưa thanh toán. Đến ngày 09/5/2024 ông L có yêu cầu ông Q và bà H đến nhà, tính lại số tiền gốc, tiền lãi sau đó xác lập thành “Giấy mượn tiền” ngày 09/5/2024. Do đó số tiền 2.670.000.000 đồng ngày 09/5/2024 không phải là khoản vay mới mà là khoản vay của ngày 26/9/2023 đối với số tiền 1.750.000.000 đồng, sau khi tính toán lãi lại mới thành 2.670.000.000 đồng. Tại ngày 09/5/2024, ngoài ông L, ông Q và bà H còn có ông Trịnh Khắc Đ là người chứng kiến. Ngoài ra ông Q và bà H trình bày rằng ông, bà còn giữ các file ghi âm về việc ông L xác nhận số tiền 2.670.000.000 đồng không phải là khoản vay mới. Vì vậy, ông Q, bà H chỉ đồng ý trả số tiền 1.750.000.000 đồng tiền gốc và lãi trên số tiền gốc là 1.750.000.000 đồng cho ông L theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Đắk R’Lấp đã lấy lời khai của ông Đ, ông Đ trình bày: Ngày 09/5/2024 ông không chứng kiến việc vay mượn giữa ông L, ông Q và bà H. Ông Đ chỉ chứng kiến một lần vào ngày 26/9/2023 khi ông L cho ông Q và bà H vay số tiền 1.750.000.000 đồng, còn việc ông Q, bà H đã trả cho ông L số tiền này chưa thì ông Đ không biết.

Tòa án nhân dân huyện Đắk R’Lấp đã có Thông báo số 161/2024/TB-TA ngày 02/01/2025 yêu cầu bà H cung cấp tài liệu chứng cứ, nhưng đến thời điểm mở phiên tòa ông Q, bà H vẫn không cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc số tiền vay 2.670.000.000 đồng ngày 09/5/2024 là bao gồm tiền nợ cũ và đã được tính lại lãi.

Căn cứ theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án*”.

Việc vay tiền giữa ông Phạm Văn Q, bà Trần Thị Thu H và ông Lê Đức L là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự và đã phát sinh hiệu lực. Đến thời hạn trả nợ ông Q, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, là vi phạm theo khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự, làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của ông L. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức L buộc ông

Phạm Văn Q, bà Trần Thị Thu H phải trả số tiền 2.670.000.000 đồng là có căn cứ, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[3.2]. Về lãi suất: Trong giấy vay tiền có ghi thời hạn trả nợ, không ghi lãi suất, do vậy xác định đây là hợp đồng vay có thời hạn và không có lãi suất.

Việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông Phạm Văn Q, bà Trần Thị Thu H xâm phạm nghiêm trọng tới quyền lợi chính đáng của ông Lê Đức L. Do đó, ông Phạm Văn Q, bà Trần Thị Thu H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Thời điểm chậm trả tính từ ngày 31/5/2024 đến thời điểm xét xử ngày 31/3/2025: $2.670.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 10 \text{ tháng} = 222.500.000 \text{ đồng}$

Vì vậy, ông Phạm Văn Q, bà Trần Thị Thu H phải trả nợ cho Lê Đức L tổng số tiền 2.892.500.000 đồng, trong đó nợ gốc là 2.670.000.000 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn là 222.500.000 đồng.

[4]. Đối với yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của ông Q, bà H yêu cầu ông L phải trả 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Q, bà H đã thế chấp cho ông L. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Q, bà H không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Phạm Văn Q, bà Trần Thị Thu H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức L đối với ông Phạm Văn Q, bà Trần Thị Thu H .

Buộc ông Phạm Văn Q, bà Trần Thị Thu H phải trả cho ông Lê Đức L số tiền 2.892.500.000 đồng, trong đó nợ gốc là 2.670.000.000 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn là 222.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành

án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Q, bà H trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho ông L theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn Q, bà Trần Thị Thu H nộp 89.850.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Đức L được nhận lại 43.586.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003101 ngày 31/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk R'Lấp;
- Chi cục THADS huyện Đắk R'Lấp;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Trần Ngọc Anh